BỘ TƯ PHÁP
TỔNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục 2

KẾT QUẢ THI TUYỂN CÔNG CHỨC TỔNG CỤC THADS VÀ CÁC CƠ QUAN THADS NĂM 2017
(Địa điểm thi: Thành phố Hà Nội)

(Kèm theo Quyết định số 01/QĐ-BTP ngày 03 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

STT	Họ và tên	Giới tính	Năm sinh	Số báo danh	Vị trí đăng ký dự tuyển	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Điểm các môn					Điểm ưu tiên (Đ5 NĐ 24/2010/ NĐ-CP)	Tổng cộng (8+(9*2) +10+13)	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
							Kiến thức chung	Nghiệp vụ chuyên ngành (viết) hệ số 2	Nghiệp vụ chuyên ngành (trắc nghiệm)	Tin học	Ngoại ngữ				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*		*15*
1	**Đặng Khánh Huyền**	Nữ	1995	**CVPL-425**	Chuyên viên làm công tác THADS	Vụ GQKNTC - Tổng cục THADS	60	41	68	72	77		210		
2	**Hoàng Mạnh Tuấn**	Nam	1995	**CVPL-426**	Chuyên viên làm công tác THADS	Vụ GQKNTC - Tổng cục THADS	65	19	28	80	83		131		
3	**Nguyễn Thùy Dương**	Nữ	1994	**CVPL-427**	Chuyên viên làm công tác THADS	Vụ GQKNTC - Tổng cục THADS	67,5	68	100	88	93		303,5	X	
4	**Đào Trọng Khôi**	Nam	1995	**CVPL-428**	Chuyên viên làm công tác THADS	Vụ GQKNTC - Tổng cục THADS	65	38	68	92	80,5		209		
5	**Lê Thị Hảo**	Nữ	1994	**CVPL-429**	Chuyên viên làm công tác THADS	Vụ GQKNTC - Tổng cục THADS	79	73	96	80	89		321	X	
6	**Nguyễn Thị Phương Linh**	Nữ	1994	**CVPL-430**	Chuyên viên làm công tác THADS	Vụ GQKNTC - Tổng cục THADS	26	23,5	14	80	94,5		87		
7	**Vũ Hà Anh**	Nam	1996	**CVPL-431**	Chuyên viên làm công tác THADS	Vụ GQKNTC - Tổng cục THADS	36,5	6	44	84	Miễn thi		92,5		
8	**Trần Long**	Nam	1991	**CVPL-432**	Chuyên viên làm công tác THADS	Vụ GQKNTC - Tổng cục THADS	78,5	33	52	80	85,5		196,5		
9	**Lương Thùy Linh**	Nữ	1994	**CVPL-433**	Chuyên viên làm công tác THADS	Vụ GQKNTC - Tổng cục THADS	76,5	24,5	64	68	82,5		189,5		
10	**Nguyễn Thị Thắng**	Nữ	1993	**CVPL-434**	Chuyên viên làm công tác THADS	Vụ GQKNTC - Tổng cục THADS	80	40,5	68	76	75,5	20	249		Con bệnh binh
11	**Ngô Thị Hải Chiến**	Nữ	1990	**CVPL-435**	Chuyên viên làm công tác THADS	Vụ GQKNTC Tổng cục THADS						20	20		Con đẻ người HĐKC nhiễm chất độc HH
12	**Trần Khánh Ly**	Nữ	1991	**CVPL-436**	Chuyên viên làm công tác THADS	Vụ GQKNTC Tổng cục THADS	78,5	57,25	64	68	Miễn thi		257		
13	**Hồ Thị Nhung**	Nữ	1989	**CVPL-437**	Chuyên viên làm công tác THADS	Vụ GQKNTC Tổng cục THADS	66,5	31,5	56	64	64,5		185,5		

STT	Họ và tên	Giới tính	Năm sinh	Số báo danh	Vị trí đăng ký dự tuyển	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Điểm các môn					Điểm ưu tiên (Đ5 NĐ 24/2010/ NĐ-CP)	Tổng cộng (8+(9*2) +10+13)	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
							Kiến thức chung	Nghiệp vụ chuyên ngành (viết) hệ số 2	Nghiệp vụ chuyên ngành (trắc nghiệm)	Tin học	Ngoại ngữ				
14	Nguyễn Hải Hà	Nữ	1993	CVPL-438	Chuyên viên làm công tác THADS	Vụ GQKNTC Tổng cục THADS							0		
15	Trần Thị Thu Hiền	Nữ	1994	CVPL-439	Chuyên viên làm công tác THADS	Vụ GQKNTC Tổng cục THADS	77,5	46	68	56	72,5		237,5		
16	Hoàng Diệu My	Nữ	1994	CVPL-440	Chuyên viên làm công tác THADS	Vụ GQKNTC Tổng cục THADS	55	36	64	80	82		191		
17	Trần Thanh Vân	Nữ	1991	CVPL-441	Chuyên viên	Văn phòng Tổng cục THADS	88	74,5	92	84	73,5		329	X	
18	Bùi Linh Đan	Nữ	1995	CVPL-442	Chuyên viên	Văn phòng Tổng cục THADS	60,5	36	52	72	81,5		184,5		
19	Nguyễn Thị Thủy	Nữ	1995	CVPL-443	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang	40,5	21,5	56	48	68		139,5		
20	Nguyễn Thị Phương	Nữ	1991	CVPL-444	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang							0		
21	Nguyễn Ngân Huệ	Nữ	1993	CVPL-445	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang	70	37	72	48	81,5		216		
22	Tăng Thị Huyền Linh	Nữ	1995	CVPL-446	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang	58,5	24	44	72	81,5	20	170,5		Dân tộc thiểu số
23	Nguyễn Hạnh Linh	Nữ	1995	CVPL-447	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang							0		
24	Nguyễn Thị Hồng Duyên	Nữ	1987	CVPL-448	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Lục Nam, tỉnh Bắc Giang	74,5	37	84	68	68,5		232,5		
25	Nguyễn Thị Loan	Nữ	1991	CVPL-449	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Lục Nam, tỉnh Bắc Giang	64,5	35	72	52	72		206,5		
26	Trần Thị Hằng	Nữ	1987	CVPL-450	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Lục Nam, tỉnh Bắc Giang	61	15	40	64	54,5		131		
27	Nguyễn Thị Hoài Thương	Nữ	1994	CVPL-451	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Lục Nam, tỉnh Bắc Giang	55	51,5	88	76	62		246	X	
28	Nguyễn Thị Thu Huyền	Nữ	1991	CVPL-452	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Sơn Động, tỉnh Bắc Giang	71,5	20,8	60	84	82,5		173,1		Vi phạm QC môn Viết NVCN
29	Nguyễn Minh Nam	Nam	1993	CVPL-453	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Sơn Động, tỉnh Bắc Giang	41,75	21,5	56	48	16,5		140,75		
30	Nguyễn Thị Tuyết	Nữ	1995	CVPL-454	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Tân Yên, tỉnh Bắc Giang	57,5	20	64	80	82		161,5		
31	Nguyễn Thanh Trang	Nữ	1992	CVPL-455	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Tân Yên, tỉnh Bắc Giang	70,5	44,5	72	68	79,5		231,5		
32	Đặng Thị Thu Hằng	Nữ	1995	CVPL-456	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Tân Yên, tỉnh Bắc Giang	21	13,5	40	52	55		88		

STT	Họ và tên	Giới tính	Năm sinh	Số báo danh	Vị trí đăng ký dự tuyển	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Điểm các môn					Điểm ưu tiên (Đ5 NĐ 24/2010/ NĐ-CP)	Tổng cộng (8+(9*2) +10+13)	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
							Kiến thức chung	Nghiệp vụ chuyên ngành (viết) hệ số 2	Nghiệp vụ chuyên ngành (trắc nghiệm)	Tin học	Ngoại ngữ				
33	Nguyễn Thị Lan Hương	Nữ	1995	CVPL-457	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Tân Yên, tỉnh Bắc Giang	66,5	29	52	84	58		176,5		
34	Nguyễn Thanh Tùng	Nam	1991	CVPL-458	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Tân Yên, tỉnh Bắc Giang	84	63,25	92	84	57,5		302,5	X	
35	Mai Ngọc Liễu	Nữ	1989	CVPL-459	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Yên Thế, tỉnh Bắc Giang	62	20,4	56	64	50	20	178,8		Con TBinh; Vi phạm QC môn Viết NVCN
36	Nguyễn Thị Thúy	Nữ	1993	CVPL-460	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Yên Thế, tỉnh Bắc Giang	57	25	60	76	71		167		
37	Tống Thị Huyền	Nữ	1993	CVPL-461	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Yên Thế, tỉnh Bắc Giang	47,5	50	60	68	62		207,5		
38	Thân Thị Sao Mai	Nữ	1995	CVPL-462	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Yên Thế, tỉnh Bắc Giang	51	22,5	72	76	84		168		
39	Lý Thị Phượng	Nữ	1993	CVPL-463	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Yên Thế, tỉnh Bắc Giang	62	39	68	52	43	20	228		Dân tộc thiểu số
40	Nguyễn Thị Ngọc Hân	Nữ	1995	CVPL-464	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Yên Thế, tỉnh Bắc Giang	58	50	100	100	75		258	X	
41	Nghiêm Văn Hân	Nam	1985	CVPL-465	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	75	64,5	100	92	70	20	324	X	Con thương binh
42	Nguyễn Thị Hoài Thu	Nữ	1985	CVPL-466	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	50	24	52	68	75,5		150		
43	Nguyễn Trần Kiên	Nam	1991	CVPL-467	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh	65	77,75	96	Miễn thi	87		316,5	X	
44	Võ Thị Trà	Nữ	1991	CVPL-468	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh							0		
45	Lê Thanh Phương	Nam	1988	CVPL-469	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh	62,5	18,5	20	32	27,5		119,5		
46	Nguyễn Thị Hiền	Nữ	1990	CVPL-470	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh	72,5	79,25	0	64	27,5		231		Môn trắc nghiệm làm không đúng hướng dẫn
47	Nguyễn Thị Như Quỳnh	Nữ	1995	CVPL-471	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh	75	39,5	72	72	78,5		226		
48	Võ Hồng Quân	Nữ	1994	CVPL-472	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh	67,5	18,5	28	80	60,5		132,5		
49	Hồ Minh Quyên	Nữ	1995	CVPL-473	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh	65	41,75	80	88	80,5		228,5		
50	Nguyễn Thị Liên	Nữ	1993	CVPL-474	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh	72,5	67,25	92	100	89,5		299	X	

STT	Họ và tên	Giới tính	Năm sinh	Số báo danh	Vị trí đăng ký dự tuyển	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Điểm các môn					Điểm ưu tiên (Đ5 NĐ 24/2010/ NĐ-CP)	Tổng cộng (8+(9*2) +10+13)	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
							Kiến thức chung	Nghiệp vụ chuyên ngành (viết) hệ số 2	Nghiệp vụ chuyên ngành (trắc nghiệm)	Tin học	Ngoại ngữ				
51	Cù Thị Kiều Anh	Nữ	1995	CVPL-475	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh	72,5	34	72	60	68,5		212,5		
52	Phạm Thị Cẩm Hà	Nữ	1995	CVPL-476	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh	72,5	69,25	92	96	84		303	X	
53	Võ Thị Phương Tây	Nữ	1995	CVPL-477	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS huyện Hương Khê, Hà Tĩnh	75	30	60	76	68		195		
54	Thái Thị Thùy	Nữ	1994	CVPL-478	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS huyện Hương Khê, Hà Tĩnh	67,5	45,25	80	76	71		238		
55	Lê Vũ Hoàng	Nam	1994	CVPL-479	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh	72,5	29,5	64	72	55		195,5		
56	Phạm Tấn Thành	Nam	1991	CVPL-480	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Hương Sơn, Hà Tĩnh	73,5	72,75	68	84	60,5		287		
57	Ngụy Tiến Thảo	Nam	1995	CVPL-481	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Hương Sơn, Hà Tĩnh	65	37	68	84	75,5		207		
58	Nguyễn Thị Hòa	Nữ	1994	CVPL-482	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Hương Sơn, Hà Tĩnh	72,5	25	52	80	33		174,5		
59	Đinh Thị Thuần	Nữ	1995	CVPL-483	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Hương Sơn, Hà Tĩnh	80	60,5	68	76	43,5		269		
60	Lê Thị Thúy Ái	Nữ	1991	CVPL-484	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh	70	79,25	88	80	72,5		316,5	X	
61	Dương Khánh Hưng	Nam	1984	CVPL-485	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương	40	21	56	32	50		138		
62	Lê Hải Long	Nam	1989	CVPL-486	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Thanh Hà, Hải Dương	65	58,5	80	100	98		262	X	
63	Nguyễn Văn Chính	Nam	1995	CVPL-487	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Thanh Hà, Hải Dương	70	53	72	64	62,5		248		
64	Hoàng Đắc Thắng	Nam	1994	CVPL-488	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Thanh Hà, Hải Dương	42,5	26,75	64	80	72		160		
65	Vũ Thị Mai Duyên	Nữ	1985	CVPL-489	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Thanh Hà, Hải Dương	62,5	37	60	72	55		196,5		
66	Trần Thị Hồng Huế	Nữ	1995	CVPL-490	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Mai Châu, tỉnh Hòa Bình	72,5	50,25	76	72	67		249	X	
67	Nguyễn Mạnh Cường	Nam	1994	CVPL-491	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H.Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình	70	60,25	96	92	81,5		286,5	X	
68	Đinh Văn Toàn	Nam	1994	CVPL-492	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H.Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình	57,5	32,5	48	76	43		170,5		
69	Nguyễn Thị Thu Trang	Nữ	1995	CVPL-493	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H.Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình	67,5	21,5	56	64	38		166,5		

STT	Họ và tên	Giới tính	Năm sinh	Số báo danh	Vị trí đăng ký dự tuyển	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Điểm các môn					Điểm ưu tiên (Đ5 NĐ 24/2010/ NĐ-CP)	Tổng cộng (8+(9*2) +10+13)	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
							Kiến thức chung	Nghiệp vụ chuyên ngành (viết) hệ số 2	Nghiệp vụ chuyên ngành (trắc nghiệm)	Tin học	Ngoại ngữ				
70	Hoàng Thị Phương Linh	Nữ	1995	CVPL-494	Chuyên viên làm công tác THADS	Cục THADS tỉnh Nghệ An	70	62,75	76	80	62,5		271,5		
71	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nữ	1994	CVPL-495	Chuyên viên làm công tác THADS	Cục THADS tỉnh Nghệ An	72,5	63	96	92	94		294,5	X	
72	Nguyễn Thị Hoài Linh	Nữ	1995	CVPL-496	Chuyên viên làm công tác THADS	Cục THADS tỉnh Nghệ An	70	43,25	60	64	57		216,5		
73	Đặng Thị Thảo	Nữ	1995	CVPL-497	Chuyên viên làm công tác THADS	Cục THADS tỉnh Nghệ An	50	50,5	56	72	43,5		207		
74	Nguyễn Thị Thúy	Nữ	1993	CVPL-498	Chuyên viên làm công tác THADS	Cục THADS tỉnh Nghệ An	72,5	29,25	52	88	74,5		183		
75	Trần Thị Hải	Nữ	1994	CVPL-499	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Đô Lương, Nghệ An	85	22,25	68	64	36		197,5		
76	Nguyễn Đặng Thùy Linh	Nữ	1992	CVPL-500	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Đô Lương, Nghệ An	77,5	61,75	84	92	84		285	X	
77	Phan Thị Vân Anh	Nữ	1995	CVPL-501	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Đô Lương, Nghệ An	35	30	64	48	50		159		
78	Nguyễn Thị Diệu Linh	Nữ	1993	CVPL-502	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ	67,5	72	60	60	66		271,5	X	
79	Đỗ Thị Nga	Nữ	1994	CVPL-503	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ	67,5	22.75	28	60	42,5		141		
80	Đinh Thị Bích Lộc	Nữ	1995	CVPL-504	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ	72,5	20,25	40	60	40,5		153		
81	Hà Quý Lâm	Nam	1991	CVPL-505	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ	56	51	48	40	51,5	20	226		Dân tộc thiểu số
82	Lê Thị Thanh Hương	Nữ	1991	CVPL-506	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS TP. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	72,5	35,75	44	68	51,5	20	208		Dân tộc thiểu số
83	Nguyễn Việt Tuấn	Nam	1994	CVPL-507	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS TP. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	62,5	34,75	48	60	50		180		
84	Đào Thu Giang	Nữ	1994	CVPL-508	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS TP. Việt Trì, Phú Thọ	77,5	82,5	92	92	81		334,5	X	
85	Lỗ Tuấn Anh	Nam	1995	CVPL-509	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS TP. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	75	55,75	64	48	83,5		250,5		
86	Nguyễn Ngọc Phúc	Nam	1989	CVPL-510	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS TP. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	65	42,5	76	72	23		226		
87	Đặng Thị Thu Giang	Nữ	1995	CVPL-511	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS TP. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ							0		
88	Trần Thị Diệu Linh	Nữ	1994	CVPL-512	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS TP. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	75	69,25	64	92	94,5		277,5	X	

STT	Họ và tên	Giới tính	Năm sinh	Số báo danh	Vị trí đăng ký dự tuyển	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Điểm các môn					Điểm ưu tiên (Đ5 NĐ 24/2010/ NĐ-CP)	Tổng cộng (8+(9*2) +10+13)	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
							Kiến thức chung	Nghiệp vụ chuyên ngành (viết) hệ số 2	Nghiệp vụ chuyên ngành (trắc nghiệm)	Tin học	Ngoại ngữ				
89	**Nguyễn Thị Hoài Phương**	Nữ	1995	**CVPL-513**	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình	67,5	40	40	68	79,5		187,5		
90	**Phạm Thị Huyền Trang**	Nữ	1994	**CVPL-514**	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình	72,5	57,5	64	88	91,5		251,5		
91	**Lê Thị Thảo Hiền**	Nữ	1995	**CVPL-515**	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình	70	57,25	80	56	42,5		264,5		
92	**Đinh Thị Mỹ Lệ**	Nữ	1990	**CVPL-516**	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình	65	62,5	92	88	68,5		282	X	
93	**Phạm Minh Tuấn**	Nam	1993	**CVPL-517**	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình	75	32	80	80	53		219		
94	**Nguyễn Thị Việt Trinh**	Nữ	1994	**CVPL-518**	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình	65	77,5	92	88	80,5		312	X	
95	**Nguyễn Ngọc Linh**	Nữ	1995	**CVPL-519**	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình	70	52	60	72	87,5		234		
96	**Nguyễn Thanh Tú**	Nữ	1994	**CVPL-520**	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình	67,5	50	72	44	45,5		239,5		
97	**Phạm Thị Vân Trang**	Nữ	1995	**CVPL-521**	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình	65	50,5	84	72	72,5		250		
98	**Nguyễn Thị Nhật Lệ**	Nữ	1995	**CVPL-522**	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình	77,5	58,25	68	76	69		262		
99	**Nguyễn Thảo Dung**	Nữ	1995	**CVPL-523**	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình	77,5	39,5	52	68	82,5		208,5		
100	**Ngô Văn Hiếu**	Nam	1995	**CVPL-524**	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS TP. Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh	65	18,5	52	44	51		154		
101	**Nguyễn Phương Trà**	Nữ	1984	**CVPL-525**	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS TP. Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh	67,5	33	48	72	Miễn thi		181,5		
102	**Hoàng Tùng**	Nam	1992	**CVPL-526**	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS TP. Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh	50	34	40	72	73,5		158		
103	**Đinh Duy Khánh**	Nam	1988	**CVPL-527**	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh	70	52	96	Miễn thi	76,5		270	X	
104	**Nguyễn Văn Phúc**	Nam	1994	**CVPL-528**	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh	3	10,5	16	48	53,5		40		
105	**Nguyễn Văn Toàn**	Nam	1995	**CVPL-529**	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh	20	4	48	84	76		76		
106	**Nguyễn Thị Minh Ngọc**	Nữ	1994	**CVPL-530**	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS thị xã Đông Triều-Quảng Ninh	37,5	2,7	48	68	31		90,9		Vi phạm QC môn Viết NVCN
107	**Nguyễn Nguyệt Anh**	Nữ	1995	**CVPL-531**	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS huyện Gio Linh, Quảng Trị	75	76,25	96	96	80,5		323,5	X	

STT	Họ và tên	Giới tính	Năm sinh	Số báo danh	Vị trí đăng ký dự tuyển	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Điểm các môn					Điểm ưu tiên (Đ5 NĐ 24/2010/ NĐ-CP)	Tổng cộng (8+(9*2) +10+13)	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
							Kiến thức chung	Nghiệp vụ chuyên ngành (viết) hệ số 2	Nghiệp vụ chuyên ngành (trắc nghiệm)	Tin học	Ngoại ngữ				
108	Nguyễn Thị Phương Linh	Nữ	1994	CVPL-532	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS huyện Gio Linh, Quảng Trị	70	26,5	36	44	29		159		
109	Nguyễn Hoàng Sơn Trang	Nữ	1995	CVPL-533	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS huyện Gio Linh, Quảng Trị	70	63	84	72	79		280		
110	Nguyễn Thị Loan	Nữ	1991	CVPL-534	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị	72,5	70,25	100	84	76	20	333	X	Con thương binh hạng 4/4
111	Dương Thị Mỹ Duyên	Nữ	1995	CVPL-535	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị	67,5	33,25	72	68	80		206		
112	Phạm Thu Hoài	Nữ	1994	CVPL-536	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên	72,5	42,25	60	64	84,5		217		
113	Nguyễn Thị Phương	Nữ	1995	CVPL-537	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên	70	37,5	80	64	46	20	245		Dân tộc thiểu số
114	Bùi Thị Ngọc Mai	Nữ	1993	CVPL-538	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên	60	20,5	52	44	40,5	20	173		Dân tộc thiểu số
115	Nguyễn Thị Nguyệt	Nữ	1994	CVPL-539	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên	70	69,5	64	72	70		273	X	
116	Lê Thị Như Quỳnh	Nữ	1989	CVPL-540	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa	65	50,25	68	68	76,5		233,5		
117	Hoàng Diệu Thùy	Nữ	1994	CVPL-541	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa	72,5	50,5	76	72	94,5		249,5	X	
118	Nguyễn Tuấn Anh	Nam	1992	CVPL-542	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa	55	14,25	32	68	28,5		115,5		
119	Nguyễn Thị Dung	Nữ	1995	CVPL-543	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa	70	22,5	52	60	70		167		
120	Trương Thị Minh Huyền	Nữ	1992	CVPL-544	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa	72,5	23,5	52	72	37,5	20	191,5		Dân tộc thiểu số
121	Phan Thị Thảo	Nữ	1994	CVPL-545	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa	83,5	78,5	100	96	57,5		340,5	X	
122	Hoàng Thị Hiền Thu	Nữ	1995	CVPL-546	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa	55	27	36	72	64	20	165		Con nạn nhân chất độc da cam
123	Hoàng Hồng Sơn	Nam	1992	CVPL-547	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Nông Cống, Thanh Hóa	75	60	88	92	64		283	X	
124	Lương Hoàng Thắng	Nam	1992	CVPL-548	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Nông Cống, Thanh Hóa	70	16	44	76	55,5		146		
125	Lê Bá Trường	Nam	1986	CVPL-549	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Nông Cống, Thanh Hóa	72,5	22	80	52	20	20	216,5		Con thương binh
126	Lê Thị Hậu	Nữ	1993	CVPL-550	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Yên Định, tỉnh Thanh Hóa	61	30	36	76	27	20	177		Con bệnh binh 2/4

STT	Họ và tên	Giới tính	Năm sinh	Số báo danh	Vị trí đăng ký dự tuyển	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Điểm các môn					Điểm ưu tiên (Đ5 NĐ 24/2010/ NĐ-CP)	Tổng cộng (8+(9*2) +10+13)	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
							Kiến thức chung	Nghiệp vụ chuyên ngành (viết) hệ số 2	Nghiệp vụ chuyên ngành (trắc nghiệm)	Tin học	Ngoại ngữ				
127	Nguyễn Thị Trinh	Nữ	1995	CVPL-551	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Yên Định, tỉnh Thanh Hóa	70	12	56	64	33		150		
128	Ngô Văn Luân	Nam	1988	CVPL-552	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Yên Định, tỉnh Thanh Hóa	68,5	30,5	72	52	24		201,5		
129	Hoàng Thị Nguyệt	Nữ	1992	CVPL-553	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Yên Định, tỉnh Thanh Hóa	75	53	84	60	77,5		265		
130	Nguyễn Thị Thu	Nữ	1993	CVPL-554	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Yên Định, tỉnh Thanh Hóa	75	68,75	60	80	77		272,5	X	
131	Đỗ Thị Thu	Nữ	1992	CVPL-555	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Yên Định, tỉnh Thanh Hóa	57,5	28	96	84	60	20	229,5		Dân tộc Mường
132	Nguyễn Đức Tâm	Nam	1994	CVPL-556	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc	72,5	60	92	92	87		284,5	X	
133	Nguyễn Thị Kiều Chang	Nữ	1994	CVPL-557	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc	65	26,5	72	76	33		190		
134	Ngô Anh Tuấn	Nam	1995	CVPL-558	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc	70	27,5	64	76	66,5		189		
135	Nguyễn Thị Hương	Nữ	1994	CVPL-559	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc	75	62,5	72	68	82		272		
136	Nguyễn Thị Trang	Nữ	1994	CVPL-560	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Ba Vì, Hà Nội	75	23	64	76	54		185		
137	Nguyễn Khánh Linh	Nữ	1994	CVPL-561	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Ba Vì, Hà Nội	70	75	96	92	90		316	X	
138	Nguyễn Ngọc Anh	Nữ	1994	CVPL-562	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Chương Mỹ, Hà Nội	65	26,5	44	64	63,5		162		
139	Phạm Thị Thu Hồng	Nữ	1991	CVPL-563	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Chương Mỹ, Hà Nội	85	73,75	100	84	86,5	20	352,5	X	Con bệnh binh 2/3
140	Bùi Thị Thắm	Nữ	1995	CVPL-564	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Chương Mỹ, Hà Nội	70	22,25	52	64	63	20	186,5		Dân tộc thiểu số
141	Nguyễn Thị Phượng	Nữ	1994	CVPL-565	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Đan Phượng, Hà Nội	70	19,5	40	68	50		149		
142	Vũ Thị Vân Anh	Nữ	1989	CVPL-566	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Đan Phượng, Hà Nội	91	71	88	96	86,5		321	X	
143	Nguyễn Hồng Thúy	Nữ	1993	CVPL-567	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Đan Phượng, Hà Nội	84	63	96	92	90		306	X	
144	Nguyễn Viết Phiên	Nam	1982	CVPL-568	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Đan Phượng, Hà Nội	50	17	52	72	63		136		
145	Hứa Thảo Mai	Nữ	1995	CVPL-569	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Đan Phượng, Hà Nội	75	54,5	92	68	92,5	20	296		Dân tộc thiểu số

STT	Họ và tên	Giới tính	Năm sinh	Số báo danh	Vị trí đăng ký dự tuyển	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Điểm các môn					Điểm ưu tiên (Đ5 NĐ 24/2010/ NĐ-CP)	Tổng cộng (8+(9*2) +10+13)	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
							Kiến thức chung	Nghiệp vụ chuyên ngành (viết) hệ số 2	Nghiệp vụ chuyên ngành (trắc nghiệm)	Tin học	Ngoại ngữ				
146	Phạm Tuấn Đạt	Nam	1992	CVPL-570	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Đan Phượng, Hà Nội	72,5	25,5	48	80	74,5		171,5		
147	Danh Thị Huệ	Nữ	1993	CVPL-571	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Đan Phượng, Hà Nội	67,5	31,75	56	68	86		187		
148	Trịnh Đình Cương	Nam	1994	CVPL-572	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Đan Phượng, Hà Nội	52,5	3	40	56	39,5		98,5		
149	Tạ Thị Thúy	Nữ	1995	CVPL-573	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Phú Xuyên, Hà Nội	90	80,5	100	92	94		351	X	
150	Bùi Thu Hương	Nữ	1992	CVPL-574	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Phú Xuyên, Hà Nội	70	27	64	72	79,5		188		
151	Nguyễn Tuấn Khang	Nam	1994	CVPL-575	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Phú Xuyên, Hà Nội	70	62,75	92	72	78,5		287,5		
152	Dương Thị Thanh Xuân	Nữ	1994	CVPL-576	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS huyện Phú Xuyên - Hà Nội	65	40,5	84	80	92,5		230		
153	Đỗ Thị Nhàn	Nữ	1992	CVPL-577	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Quốc Oai, Hà Nội	86	63,5	96	88	83		309	X	
154	Phan Đình Huy	Nam	1993	CVPL-578	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Quốc Oai, Hà Nội	75	54,75	68	80	68		252,5		
155	Trần Phượng Nga	Nữ	1995	CVPL-579	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Sóc Sơn, Hà Nội	85	58	84	80	84,5		285	X	
156	Đàm Thị Yến	Nữ	1990	CVPL-580	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Sóc Sơn, Hà Nội	65	17,5	52	68	Miễn thi		152		
157	Đoàn Quang Phục	Nam	1985	CVPL-581	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Sóc Sơn, Hà Nội	5			Miễn thi		20	25		CN Tin học, con thương binh
158	Phạm Mai Hương	Nữ	1992	CVPL-582	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Sóc Sơn, Hà Nội	65	1,2	36	52	24		103,4		Vi phạm QC môn Viết NVCN
159	Khuất Thị Quỳnh	Nữ	1994	CVPL-583	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS thị xã Sơn Tây, Hà Nội	70	30	60	72	59		190		
160	Vũ Thị Hải Yến	Nữ	1994	CVPL-584	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS thị xã Sơn Tây, Hà Nội	85	27,75	64	80	80		204,5		
161	Lê Đức Anh	Nam	1988	CVPL-585	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS thị xã Sơn Tây, Hà Nội	72,5	75,5	96	92	60		319,5	X	
162	Đào Ngọc Bích	Nữ	1994	CVPL-586	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS thị xã Sơn Tây, Hà Nội	77,5	41,5	56	76	91,5	20	236,5		Con Thương binh 4/4
163	Nguyễn Thu Thủy	Nữ	1995	CVPL-587	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS thị xã Sơn Tây, Hà Nội	80	51,5	100	76	86,5		283		
164	Lê Cường	Nam	1994	CVPL-588	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Thường Tín, Hà Nội	62,5	50,5	92	96	80,5		255,5		

STT	Họ và tên	Giới tính	Năm sinh	Số báo danh	Vị trí đăng ký dự tuyển	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Điểm các môn					Điểm ưu tiên (Đ5 NĐ 24/2010/ NĐ-CP)	Tổng cộng (8+(9*2) +10+13)	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
							Kiến thức chung	Nghiệp vụ chuyên ngành (viết) hệ số 2	Nghiệp vụ chuyên ngành (trắc nghiệm)	Tin học	Ngoại ngữ				
165	**Lục Thị Thu**	Nữ	1990	**CVPL-589**	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Thường Tín, Hà Nội	70	68	88	88	85,5		294	X	
166	**Ngô Hữu Chiến**	Nam	1994	**CVPL-590**	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Ứng Hòa, Hà Nội	50	28,5	52	76	71,5		159		
167	**Bùi Thị Luyến**	Nữ	1993	**CVPL-591**	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Ứng Hòa, Hà Nội	65	29	64	68	46		187		
168	**Trịnh Thị Hồng**	Nữ	1992	**CVPL-592**	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Ứng Hòa, Hà Nội	57,5	50	68	64	81,5		225,5	X	
169	**Nguyễn Thị Thu Huyền**	Nữ	1995	**CVPL-593**	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Ứng Hòa, Hà Nội	67,5	78,5	92	100	82		316,5	X	
170	**Vũ Thúy Hằng**	Nữ	1994	**CVPL-594**	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Ứng Hòa, Hà Nội	70	30,5	60	64	67		191		
171	**Nguyễn Diệu Anh**	Nữ	1993	**CVPL-595**	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Ứng Hòa, Hà Nội	67,5	47	76	60	89		237,5		
172	**Nguyễn Thị Kiều Anh**	Nữ	1992	**CVPL-596**	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Ứng Hòa, Hà Nội	62,5	33,5	56	84	81,5		185,5		
173	**Ngô Hoàn**	Nam	1993	**CVPL-597**	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Ứng Hòa, Hà Nội	52,5	15,5	52	72	Miễn thi		135,5		
174	**Lư Kế Trường**	Nam	1993	**CVPL-598**	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	65						65		
175	**Phạm Thư Trang**	Nữ	1990	**CVPL-599**	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	82,5	66,5	92	96	84		307,5	X	
176	**Hà Văn Thành**	Nam	1990	**CVPL-600**	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	55	46	56	84	70		203		
177	**Hoàng Thị Thương**	Nữ	1990	**CVPL-601**	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS quận Long Biên, Hà Nội	62,5	64,5	92	96	69		283,5	X	
178	**Đào Hà Phương**	Nữ	1993	**CVPL-602**	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục Long Biên - HN	57,5	36	44	76	86,5		173,5		
179	**Nguyễn Thị Tố Trinh**	Nữ	1995	**CVPL-603**	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS quận Tây Hồ, Hà Nội	75	41	76	80	96		233		
180	**Nguyễn Phan Linh**	Nam	1994	**CVPL-604**	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS quận Tây Hồ, Hà Nội	70	64,5	92	96	89,5		291	X	
181	**Nguyễn Phương Thủy**	Nữ	1995	**CVPL-605**	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS quận Tây Hồ, Hà Nội	65	43,5	68	72	79,5	20	240		Dân tộc thiểu số
182	**Đặng Thị Mỹ Hạnh**	Nữ	1991	**CVPL-606**	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS quận Tây Hồ, Hà Nội	77,5	37,5	60	76	Miễn thi		212,5		
183	**Đỗ Thu Thủy**	Nữ	1988	**CVPL-607**	Chuyên viên làm công tác THADS	Cục THADS thành phố Hải Phòng	70	56	72	64	86,5		254		

STT	Họ và tên	Giới tính	Năm sinh	Số báo danh	Vị trí đăng ký dự tuyển	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Điểm các môn					Điểm ưu tiên (Đ5 NĐ 24/2010/ NĐ-CP)	Tổng cộng (8+(9*2) +10+13)	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
							Kiến thức chung	Nghiệp vụ chuyên ngành (viết) hệ số 2	Nghiệp vụ chuyên ngành (trắc nghiệm)	Tin học	Ngoại ngữ				
184	**Bùi Xuân Thắng**	Nam	1993	**CVPL-608**	Chuyên viên làm công tác THADS	Cục THADS thành phố Hải Phòng	77,5	59	84	96	60		279,5	X	
185	**Vũ Thị Hải Yến**	Nữ	1991	**CVPL-609**	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. An Dương, thành phố Hải Phòng	62,5	35,25	56	64	40,5		189		
186	**Đoàn Thị Như Quỳnh**	Nữ	1995	**CVPL-610**	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. An Dương, Hải Phòng	60	18	52	56	50		148		
187	**Võ Hoài Nam**	Nam	1993	**CVPL-611**	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. An Dương, TP Hải Phòng	57,5	57	76	84	87,5		247,5	X	
188	**Thái Trang Nguyên**	Nam	1995	**CVPL-612**	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Bạch Long Vỹ, thành phố Hải Phòng	45	23,5	52	88	76,5		144		
189	**Nguyễn Quang Thịnh**	Nam	1983	**CVPL-613**	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Cát Hải, thành phố Hải Phòng	62,5	19	52	52	36		152,5		
190	**Nguyễn Thị Thu Nhường**	Nữ	1992	**CVPL-614**	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS H. Cát Hải, Hải Phòng	70	32	80	76	63,5		214		
191	**Nguyễn Huy Đức**	Nam	1992	**CVPL-615**	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng	55	35	52	68	43,5		177		
192	**Đào Thị Lệ Quyên**	Nữ	1994	**CVPL-616**	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS quận Dương Kinh, thành phố Hải Phòng	50	23	44	36	38		140		
193	**Nguyễn Thị Huyền Trang**	Nữ	1989	**CVPL-617**	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng	65	58	96	80	57,5		277	X	
194	**Nguyễn Thị Thu Huyền**	Nữ	1988	**CVPL-618**	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng	35	35	44	100	72,5		149		
195	**Nguyễn Thị Hòa**	Nữ	1991	**CVPL-619**	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng	55	29	56	56	78,5		169		
196	**Nguyễn Thị Huyền Trang**	Nữ	1991	**CVPL-620**	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS quận Hải An, thành phố Hải Phòng	62,5	50,5	56	68	76,5		219,5	X	
197	**Lương Thị Loan**	Nữ	1979	**CVPL-621**	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS quận Hải An, thành phố Hải Phòng	62,5	35	68	40	61		200,5		
198	**Vũ Thị Thanh Vân**	Nữ	1995	**CVPL-622**	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng	70	72	72	100	95,5		286	X	
199	**Phạm Thị Diệu Thu**	Nữ	1995	**CVPL-623**	Chuyên viên làm công tác THADS	Chi cục THADS quận Lê Chân, Hải Phòng	62,5	29,5	44	72	78		165,5		
200	**Nguyễn Thị Thu Trang**	Nữ	1994	**KTDH-624**	Chuyên viên KHTC	Vụ KHTC Tổng cục THADS	62,5	90	92	84	80,5		334,5	X	
201	**Khúc Thu Phương**	Nữ	1992	**KTDH-625**	Chuyên viên KHTC	Vụ KHTC Tổng cục THADS	65	54	60	80	86		233		
202	**Nguyễn Văn Lâm**	Nam	1991	**KTDH-626**	Chuyên viên KHTC	Vụ KHTC Tổng cục THADS							0		

STT	Họ và tên	Giới tính	Năm sinh	Số báo danh	Vị trí đăng ký dự tuyển	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Điểm các môn					Điểm ưu tiên (Đ5 NĐ 24/2010/ NĐ-CP)	Tổng cộng (8+(9*2) +10+13)	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
							Kiến thức chung	Nghiệp vụ chuyên ngành (viết) hệ số 2	Nghiệp vụ chuyên ngành (trắc nghiệm)	Tin học	Ngoại ngữ				
203	**Nguyễn Thu Hằng**	Nữ	1991	**KTDH-627**	Chuyên viên KHTC	Vụ KHTC Tổng cục THADS	52,5	80,75	92	68	81	20	326	X	Con thương binh
204	**Ngô Tuấn Anh**	Nam	1994	**KTDH-628**	Chuyên viên KHTC	Vụ KHTC Tổng cục THADS	65	95,5	100	84	92,5		356	X	
205	**Phan Văn Nghĩa**	Nam	1993	**KTDH-629**	Chuyên viên KHTC	Vụ KHTC Tổng cục THADS	60	81	100	80	78,5		322	X	
206	**Vũ Thị Dung**	Nữ	1991	**KTDH-630**	Chuyên viên KHTC	Vụ KHTC Tổng cục THADS	47,5	7,5	36	72	58,5		98,5		
207	**Lê Thị Vân Giang**	Nữ	1989	**KTDH-631**	Chuyên viên KHTC	Vụ KHTC Tổng cục THADS	60	23	44	56	96,5		150		
208	**Lê Thị Minh Anh**	Nữ	1991	**KTDH-632**	Chuyên viên KHTC	Vụ KHTC Tổng cục THADS	45						45		
209	**Nguyễn Đình Đạt**	Nam	1995	**KTDH-633**	Chuyên viên KHTC	Vụ KHTC Tổng cục THADS	47,5	8	40	68	55		103,5		
210	**Đàm Thu Hiền**	Nữ	1991	**KTDH-634**	Chuyên viên KHTC	Vụ KHTC Tổng cục THADS	80	11	40	76	63,5		142		
211	**Nguyễn Thị Thanh Loan**	Nữ	1993	**KTDH-635**	Chuyên viên KHTC	Vụ KHTC Tổng cục THADS	67,5	52,5	56	80	83		228,5		
212	**Nguyễn Minh Ngọc**	Nữ	1995	**KTDH-636**	Chuyên viên KHTC	Vụ KHTC Tổng cục THADS	65	50	60	80	77		225		
213	**Tô Bảo Hoàng Giang**	Nữ	1988	**KTDH-637**	Kế toán viên	Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bắc Giang, Bắc	70	98	100	72	59,5		366	X	
214	**Ngọc Thị Thư**	Nữ	1993	**KTDH-638**	Kế toán viên	Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bắc Giang, Bắc	52,5	7,5	44	56	39	20	131,5		Dân tộc thiểu số
215	**Nguyễn Phương Thảo**	Nữ	1993	**KTDH-639**	Kế toán viên	Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bắc Giang, Bắc	61,5	59,5	60	76	77		240,5		
216	**Đỗ Thị Tân Bình**	Nữ	1991	**KTDH-640**	Kế toán viên	Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bắc Giang, Bắc	55	26	40	68	35,5		147		
217	**Hoàng Thị Khuyên**	Nữ	1988	**KTDH-641**	Kế toán viên	Chi cục THADS Thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh	72,5	65,5	88	88	57,5		291,5	X	
218	**Nguyễn Thị Kim Anh**	Nữ	1992	**KTDH-642**	Kế toán viên	Chi cục THADS Thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh	80	51	60	80	78,5		242		
219	**Vì Thị Thương**	Nữ	1995	**KTDH-643**	Kế toán viên	Chi cục THADS H. Cao Phong, tỉnh Hòa Bình	65	31,5	56	68	59,5	20	204		Dân tộc thiểu số
220	**Bùi Thị Niển**	Nữ	1993	**KTDH-644**	Kế toán viên	Chi cục THADS H. Cao Phong, tỉnh Hòa Bình	57,5	22,5	32	76	73,5	20	154,5		Dân tộc thiểu số
221	**Hoàng Thị Mai Liên**	Nữ	1990	**KTDH-645**	Kế toán viên	Chi cục THADS H. Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định	65	94	100	92	86		353	X	

STT	Họ và tên	Giới tính	Năm sinh	Số báo danh	Vị trí đăng ký dự tuyển	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Điểm các môn					Điểm ưu tiên (Đ5 NĐ 24/2010/ NĐ-CP)	Tổng cộng (8+(9*2) +10+13)	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
							Kiến thức chung	Nghiệp vụ chuyên ngành (viết) hệ số 2	Nghiệp vụ chuyên ngành (trắc nghiệm)	Tin học	Ngoại ngữ				
222	Lê Thị Nhung	Nữ	1991	KTDH-646	Kế toán viên	Chi cục THADS H. Xuân Trường, tỉnh Nam Định	80	87	100	92	85		354	X	
223	Đoàn Thị Tươi	Nữ	1987	KTDH-647	Kế toán viên	Chi cục THADS H. Giao Thủy, tỉnh Nam Định	82,5	95,5	100	96	73		373,5	X	
224	Đinh Thị Thu Hoài	Nữ	1995	KTDH-648	Kế toán viên	Chi cục THADS H.Nho Quan. Tỉnh Ninh Bình	25	18,5	60	68	36		122		
225	Nguyễn Thuỳ Linh	Nữ	1993	KTDH-649	Kế toán viên	Chi cục THADS H.Nho Quan. Tỉnh Ninh Bình	75	67,5	52	64	52,5		262	X	
226	Phan Thị Hương Loan	Nữ	1994	KTDH-650	Kế toán viên	Chi cục THADS H.Nho Quan. Tỉnh Ninh Bình	38	22,25	32	72	34		114,5		
227	Đới Thanh Huyền	Nữ	1989	KTDH-651	Kế toán viên	Cục THADS tỉnh Thanh Hóa	82,5	81,75	96	100	65		342	X	
228	Dương Thị Mến	Nữ	1992	KTDH-652	Kế toán viên	Cục THADS tỉnh Thanh Hóa							0		
229	Nguyễn Thị Ngọc	Nữ	1993	KTDH-653	Kế toán viên	Cục THADS tỉnh Thanh Hóa	35	15,5	76	48	35,5		142		
230	Dương Thị Tâm	Nữ	1991	KTDH-654	Kế toán viên	Cục THADS tỉnh Thanh Hóa	71	92	100	88	Miễn thi		355	X	
231	Thiều Thu Thủy	Nữ	1992	KTDH-655	Kế toán viên	Cục THADS tỉnh Thanh Hóa	70	76,5	100	72	66		323		
232	Nguyễn Ngọc Ánh	Nữ	1991	KTDH-656	Kế toán viên	Chi cục THADS H. Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa	57,5	44,5	48	88	71,5		194,5		
233	Trần Thị Hằng	Nữ	1989	KTDH-657	Kế toán viên	Chi cục THADS H. Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa	55	32,5	32	48	48		152		
234	Trần Thanh Hằng	Nữ	1993	KTDH-658	Kế toán viên	Chi cục THADS H. Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa	75	83	96	88	56		337	X	
235	Trần Thị Luyến	Nữ	1990	KTDH-659	Kế toán viên	Chi cục THADS H. Đan Phượng, Hà Nội	55	24,5	64	Miễn thi	68,5		168		
236	Bùi Thị Đàm	Nữ	1992	KTDH-660	Kế toán viên	Chi cục THADS H. Đan Phượng, Hà Nội	83	57,5	92	84	81,5		290	X	
237	Khuất Thị Nga	Nữ	1990	KTDH-661	Kế toán viên	Chi cục THADS H. Đan Phượng, Hà Nội	74	44,75	76	76	68		239,5		
238	Mai Thị Duyên	Nữ	1994	KTDH-662	Kế toán viên	Chi cục THADS H. Đan Phượng, Hà Nội	68,5	45,5	40	76	43,5		199,5		
239	Nguyễn Thị Thu Hương	Nữ	1983	KTDH-663	Kế toán viên	Chi cục THADS H. Gia Lâm, Hà Nội	72,5	81	96	92	87		330,5	X	
240	Nguyễn Mạnh Linh	Nam	1989	KTDH-664	Kế toán viên	Chi cục THADS H. Gia Lâm, Hà Nội	52,5	18,5	52	64	36,5		141,5		

STT	Họ và tên	Giới tính	Năm sinh	Số báo danh	Vị trí đăng ký dự tuyển	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Điểm các môn					Điểm ưu tiên (Đ5 NĐ 24/2010/ NĐ-CP)	Tổng cộng (8+(9*2) +10+13)	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
							Kiến thức chung	Nghiệp vụ chuyên ngành (viết) hệ số 2	Nghiệp vụ chuyên ngành (trắc nghiệm)	Tin học	Ngoại ngữ				
241	Trần Thái Linh	Nữ	1987	KTDH-665	Kế toán viên	Chi cục THADS quận Ba Đình, Hà Nội	55	18,5	72	84	76,5		164		
242	Nguyễn Thảo Linh	Nữ	1995	KTDH-666	Kế toán viên	Chi cục THADS quận Ba Đình, Hà Nội	52,5	24,5	48	80	82,5		149,5		
243	Trần Thị Mai	Nữ	1989	KTDH-667	Kế toán viên	Chi cục THADS quận Ba Đình, Hà Nội	15	34,5	48	64	51		132		
244	Vũ Thị Ngọc Anh	Nữ	1991	KTDH-668	Kế toán viên	Chi cục THADS quận Cầu Giấy, Hà Nội	77,5	93,5	92	92	84		356,5	X	
245	Lương Thị Thu Hằng	Nữ	1988	KTDH-669	Kế toán viên	Chi cục THADS quận Cầu Giấy, Hà Nội	22,5						22,5		
246	Trần Thu Hồng	Nữ	1988	KTDH-670	Kế toán viên	Chi cục THADS quận Kiến An, Hải Phòng	67,5	46	64	76	64,5		223,5		
247	Phạm Mai Vân	Nữ	1990	KTDH-671	Kế toán viên	Chi cục THADS quận Kiến An, Hải Phòng	37,5	7	48	56	26,5		99,5		
248	Phạm Thị Thu Huyền	Nữ	1988	KTDH-672	Kế toán viên	Chi cục THADS quận Kiến An, Hải Phòng	47,5	21	40	48	28,5		129,5		
249	Hoàng Thị Minh Lành	Nữ	1979	KTDH-673	Kế toán viên	Chi cục THADS quận Kiến An, TP Hải Phòng	6						6		
250	Trần Thị Thanh Trang	Nữ	1993	CVTC-674	Chuyên viên TCCB	Vụ TCCB Tổng cục THADS	70,5	67,5	96	84	91		301,5	X	
251	Phạm Thu Lan	Nữ	1992	CVTC-675	Chuyên viên TCCB	Vụ TCCB Tổng cục THADS							0		
252	Đặng Quốc Thắng	Nam	1992	CVTC-676	Chuyên viên TCCB	Vụ TCCB Tổng cục THADS	76,5	65,75	92	96	88		300	X	
253	Lê Thu Phương	Nữ	1992	CVTC-677	Chuyên viên TCCB	Vụ TCCB Tổng cục THADS							0		
254	Nông Thị Lụa	Nữ	1994	CVTC-678	Chuyên viên TCCB	Vụ TCCB Tổng cục THADS	59,5	33,25	52	56	27,5	20	198		Dân tộc tiểu số
255	Hoàng Diệu Linh	Nữ	1995	CVTC-679	Chuyên viên TCCB	Vụ TCCB Tổng cục THADS	62,5	33,75	52	64	77		182		
256	Đặng Thị Bích Huệ	Nữ	1988	CVTC-680	Chuyên viên TCCB	Vụ TCCB Tổng cục THADS	50	19,75	56	56	54	20	165,5		Cong thương binh
257	Nguyễn Ngọc Trâm Anh	Nữ	1995	CVTC-681	Chuyên viên TCCB	Vụ TCCB Tổng cục THADS	62,5	49,5	60	48	74,5		221,5		
258	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Nữ	1994	CVTC-682	Chuyên viên TCCB	Vụ TCCB Tổng cục THADS	61,5	31	40	80	43,5		163,5		
259	Nguyễn Thùy Linh	Nữ	1991	CVTC-683	Chuyên viên TCCB	Vụ TCCB Tổng cục THADS	73	47,5	72	72	78,5		240		

STT	Họ và tên	Giới tính	Năm sinh	Số báo danh	Vị trí đăng ký dự tuyển	Đơn vị đăng ký dự tuyển	Điểm các môn					Điểm ưu tiên (Đ5 NĐ 24/2010/ NĐ-CP)	Tổng cộng (8+(9*2) +10+13)	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
							Kiến thức chung	Nghiệp vụ chuyên ngành (viết) hệ số 2	Nghiệp vụ chuyên ngành (trắc nghiệm)	Tin học	Ngoại ngữ				
260	Nguyễn Thị Hà	Nữ	1994	CVTC-684	Chuyên viên TCCB	Vụ TCCB Tổng cục THADS							0		
261	Phạm Thị Trang	Nữ	1995	CVTC-685	Chuyên viên TCCB	Vụ TCCB Tổng cục THADS	42,5	31,75	76	72	79		182		
262	Lê Đức Nam	Nam	1995	CVTC-686	Chuyên viên TCCB	Vụ TCCB Tổng cục THADS	15						15		
263	Nguyễn Hà My	Nữ	1995	CVTC-687	Chuyên viên TCCB	Vụ TCCB Tổng cục THADS	55	22,25	64	68	88		163,5		
264	Nguyễn Như Phú	Nam	1984	CVTC-688	Chuyên viên TCCB	Vụ TCCB Tổng cục THADS	45	17,25	44	Miễn thi	81		123,5		
265	Lê Lan Hương	Nữ	1995	CVTC-689	Chuyên viên TCCB	Vụ TCCB Tổng cục THADS	75,5	65,75	88	96	88,5		295	X	
266	Lê Minh Cường	Nam	1993	CVTC-690	Chuyên viên TCCB	Vụ TCCB Tổng cục THADS	33	20,5	48	68	71,5		122		Vi phạm QC môn KTC
267	Nguyễn Thị Thùy Dương	Nữ	1995	CVTC-691	Chuyên viên TCCB	Vụ TCCB Tổng cục THADS	55	61	80	84	80		257		
268	Nguyễn Thùy Dung	Nữ	1995	CVTC-692	Chuyên viên TCCB	Vụ TCCB Tổng cục THADS	45	22	48	84	69,5		137		
269	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	Nữ	1994	CVTC-693	Chuyên viên TCCB	Vụ TCCB Tổng cục THADS	55	30	60	64	85,5		175		
270	Đào Thị Mai Phượng	Nữ	1995	CVTC-694	Chuyên viên TCCB	Vụ TCCB Tổng cục THADS						20	20		Dân tộc thiểu số
271	Nguyễn Thị Kim Anh	Nữ	1994	CVTC-695	Chuyên viên TCCB	Vụ TCCB Tổng cục THADS	40	18	60	56	82		136		
272	Đàm Nhật Lệ	Nữ	1995	CVTC-696	Chuyên viên TCCB	Vụ TCCB Tổng cục THADS	66	47,25	56	64	45,5	20	236,5		Dân tộc thiểu số
273	Nguyễn Thị Điển	Nữ	1992	CVTC-697	Chuyên viên TCCB	Vụ TCCB Tổng cục THADS	70	37	52	60	54,5		196		